zhēn zhèng

真正

Adjective · real

Example Sentences

zhè cái shì zhēn zhèng de yǒu yì
这才是真 正 的友谊。

This is real friendship.

tā shì zhēn zhèng de hǎo péng yǒu
他是真 正 的好 朋 友。

He is a true good friend.

nǐ jué de tā zhēn zhèng liǎo jiě zhè ge wèn tí de yán zhòng xìng ma
你觉得他真 正 了解这个问题的严 重 性吗?

Do you think he truly understands the seriousness of this issue?

Trace each character, then write the word on your own.

真 真 真 真 真 真 真 真 真 真 真
真 真

正 正 正 正 正 正 正 正